

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GÒ CÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2025/HNGĐ-ST
Ngày 02-4-2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GÒ CÔNG, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Duy Hùng;
2. Ông Lê Thanh Nghị;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Trường Bảo Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 171/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2025/QDST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: ấp M, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: ấp M, xã T, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)

2/ Bị đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: ấp M, xã B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Thị B trình bày:*

Chị và anh P chung sống với nhau từ năm 2002, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 274/2002, ngày 18/11/2002. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do anh P thường xuyên nhậu, cờ bạc, hành hung vợ. Anh chị ly thân từ tháng 6/2024 đến nay. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh P.

- Về con chung: Có 03 người con chung tên Trần Thị Bích T, sinh ngày 25/10/1998 (đã trưởng thành, có gia đình riêng); Trần Minh V, sinh ngày 28/9/2000 (đang bị bệnh do lúc nhỏ bị té, hiện có lãnh tiền hỗ trợ của nhà nước, không tự sinh hoạt được) và Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/10/2008 (bị bệnh bẩm sinh về não nhưng tự sinh hoạt được – không có lãnh tiền trợ cấp) hiện đang sống cùng anh P. Khi ly hôn chị B đồng ý giao con chung là Minh V và Bích H cho anh P tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 người con (2.000.000 đồng/02 người con) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

** Bị đơn Trần Văn P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến hay yêu cầu gì mặc dù tòa án đã triệu tập hợp lệ.*

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị B.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Trần Văn P có nơi cư trú tại xã B, thành phố G nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị B xin ly hôn với anh P, yêu cầu giải quyết về con chung, căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

[3]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ. Căn cứ vào Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về hôn nhân: Chị và anh P chung sống với nhau từ năm 2002, kết hôn trên tinh thần tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã B, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 274/2002, ngày 18/11/2002 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị B cho rằng trong thời gian chung sống thì phát sinh mâu thuẫn do anh P ăn chơi, cờ bạc, hành hung vợ, anh chị đã ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh P.

Trong quá trình giải quyết, anh P đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng anh P không có ý kiến gì và vắng mặt trong các buổi hòa giải cho thấy anh P không còn tha thiết hàn gắn cuộc hôn nhân này.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh P đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã có thời gian ly thân với nhau nhưng chị B và anh P đến nay vẫn không thể hàn gắn được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị B là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ vào Điều 56 luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị B với anh P.

[4.2] Về con chung: Có 03 người con chung tên Trần Thị Bích T, sinh ngày 25/10/1998 (đã trưởng thành – có khả năng lao động); Trần Minh V, sinh ngày 28/9/2000 (đang bị bệnh có lãnh tiền bảo trợ xã hội, không tự sinh hoạt được) và Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/10/2008 (bị bệnh bẩm sinh về não nhưng tự sinh hoạt được – không có lãnh tiền trợ cấp). Khi ly hôn chị B đồng ý giao con chung là Minh V và Bích H cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng; Hội đồng xét xử nhận thấy hiện tại 02 người con chung Minh V và Bích H bị bệnh, hiện đang sống cùng anh P; trong quá trình giải quyết vụ án anh P cũng không có thể hiện ý kiến hay yêu cầu gì về con chung; Qua xác minh tại địa phương thì anh P đang nuôi dưỡng cháu Minh V và Bích H để đảm bảo điều kiện phát triển ổn định cho các con nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình tiếp tục giao cháu Trần Minh V, Trần Thị Bích H cho anh Trần Văn P tiếp tục nuôi dưỡng.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con: chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/01 người con (2.000.000 đồng/02 người con) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp cần thiết thì các đương sự được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

[4.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[5]. Về án phí: Chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh P không phải chịu án phí.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP Ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Trần Văn P.

2. Về con chung: Anh Trần Văn P được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trần Minh V, sinh ngày 28/9/2000 và Trần Thị Bích H, sinh ngày 28/10/2008. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/01 người con (2.000.000 đồng/02 người con) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động được. Thời gian cấp dưỡng lần đầu khi án có hiệu lực pháp luật.

Con chung tên Trần Thị Bích T, sinh năm 1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động được, không yêu cầu toà án giải quyết.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết thì chị B, anh P được thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nhằm đảm bảo quyền lợi cho con.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0001116 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị B còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng. Anh Trần Văn P không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm. Trường hợp đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG;
- VKSND TPGC;
- C.C THADS TPGC;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Đông;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Thảo